



BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM

(Tính trên 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm)

Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết đơn vị phiên bản 2

(Được phê chuẩn theo Công văn số 3909/BTC-QLBH ngày 02/4/2021 của Bộ Tài chính)

Tuổi	Nam	Nữ
0	8,40	7,49
1	8,48	7,57
2	8,56	7,65
3	8,64	7,73
4	8,72	7,81
5	8,79	8,20
6	9,07	8,48
7	9,35	8,76
8	9,63	9,04
9	9,91	9,32
10	10,19	9,24
11	10,51	9,56
12	10,83	9,88
13	11,15	10,20
14	11,47	10,52
15	11,80	10,89
16	12,05	11,14
17	12,30	11,39
18	12,55	11,64
19	12,80	11,89
20	13,07	12,32
21	13,42	12,67
22	13,77	13,02
23	14,12	13,37
24	14,47	13,72
25	14,83	13,59
26	15,54	14,30
27	16,25	15,01
28	16,96	15,72
29	17,67	16,43
30	18,37	16,21
31	19,47	17,31
32	20,57	18,41
33	21,67	19,51
34	22,77	20,61

Tuổi	Nam	Nữ
35	23,85	20,58
36	25,24	21,97
37	26,63	23,36
38	28,02	24,75
39	29,41	26,14
40	30,80	26,42
41	32,55	28,17
42	34,30	29,92
43	36,05	31,67
44	37,80	33,42
45	39,53	34,01
46	41,25	35,73
47	42,97	37,45
48	44,69	39,17
49	46,41	40,89
50	48,14	42,55
51	49,63	44,04
52	51,12	45,53
53	52,61	47,02
54	54,10	48,51
55	55,61	51,26
56	58,07	53,72
57	60,53	56,18
58	62,99	58,64
59	65,45	61,10
60	67,92	60,20
61	71,24	63,52
62	74,56	66,84
63	77,88	70,16
64	81,20	73,48
65	84,50	73,92

BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM

(Tính trên 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm)

Bảo hiểm bổ trợ - Bảo hiểm miễn đóng phí

Đính kèm Bảo hiểm liên kết đơn vị phiên bản 2

(Được phê chuẩn theo Công văn số ...3407/B.TC-Q.L.B.H... ngày 02/4/2021... của Bộ Tài chính)

Tuổi	Nam	Nữ
18	32,70	27,15
19	33,30	29,30
20	33,40	30,87
21	33,40	32,05
22	33,40	32,05
23	33,40	32,05
24	33,40	32,05
25	33,40	32,05
26	33,40	32,05
27	33,40	32,05
28	33,40	32,05
29	33,40	32,05
30	33,40	32,05
31	33,40	32,05
32	34,10	32,05
33	35,80	32,05
34	38,00	32,05
35	40,60	33,42
36	43,60	35,08
37	47,00	37,24

Tuổi	Nam	Nữ
38	50,90	39,79
39	55,20	42,73
40	59,90	46,06
41	65,10	49,88
42	70,60	54,10
43	76,50	58,70
44	82,90	63,80
45	89,60	69,19
46	96,85	74,62
47	104,11	80,06
48	111,36	85,49
49	118,62	90,93
50	125,87	96,36
51	131,52	100,58
52	137,18	104,80
53	142,83	109,02
54	148,48	113,24
55	154,14	117,47
56	159,79	121,69
57	165,44	125,91
58	171,09	130,13
59	176,75	134,35
60	182,40	138,57

BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM

(Tính trên 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm)

Bảo hiểm bổ trợ - Bảo hiểm hỗ trợ tài chính

Đính kèm Bảo hiểm liên kết đơn vị phiên bản 2

(Được phê chuẩn theo Công văn số 3407/BTC-Q.L.B.H..... ngày 02/4/2021 của Bộ Tài chính)

Tuổi	Nam	Nữ
18	32,70	27,15
19	33,30	29,30
20	33,40	30,87
21	33,40	32,05
22	33,40	32,05
23	33,40	32,05
24	33,40	32,05
25	33,40	32,05
26	33,40	32,05
27	33,40	32,05
28	33,40	32,05
29	33,40	32,05
30	33,40	32,05
31	33,40	32,05
32	34,10	32,05
33	35,80	32,05
34	38,00	32,05
35	40,60	33,42
36	43,60	35,08
37	47,00	37,24

Tuổi	Nam	Nữ
38	50,90	39,79
39	55,20	42,73
40	59,90	46,06
41	65,10	49,88
42	70,60	54,10
43	76,50	58,70
44	82,90	63,80
45	89,60	69,19
46	96,85	74,62
47	104,11	80,06
48	111,36	85,49
49	118,62	90,93
50	125,87	96,36
51	131,52	100,58
52	137,18	104,80
53	142,83	109,02
54	148,48	113,24
55	154,14	117,47
56	159,79	121,69
57	165,44	125,91
58	171,09	130,13
59	176,75	134,35
60	182,40	138,57

BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM

(Tính trên 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm)

Bảo hiểm bổ trợ - Bảo hiểm miễn đóng phí Bệnh hiểm nghèo mở rộng

Đính kèm Bảo hiểm liên kết đơn vị phiên bản 2

(Được phê chuẩn theo Công văn số 3407/BTC-QLBH..... ngày 02/4/2021 của Bộ Tài chính)

Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ
0	18,55	18,00	30	26,51	31,10
1	18,84	18,10	31	28,96	33,92
2	19,13	18,20	32	31,41	36,74
3	19,42	18,30	33	33,85	39,56
4	19,71	18,40	34	36,30	42,38
5	20,00	18,50	35	38,75	45,20
6	20,10	18,84	36	43,14	49,72
7	20,20	19,18	37	47,53	54,24
8	20,30	19,52	38	51,92	58,76
9	20,40	19,86	39	56,31	63,28
10	20,50	20,20	40	60,70	67,80
11	20,51	20,56	41	69,16	76,06
12	20,52	20,92	42	77,62	84,32
13	20,54	21,28	43	86,08	92,58
14	20,55	21,64	44	94,54	100,84
15	20,56	22,00	45	103,00	109,10
16	20,57	22,22	46	114,91	115,70
17	20,58	22,44	47	126,82	122,30
18	20,60	22,66	48	138,72	128,91
19	20,61	22,88	49	150,63	135,51
20	20,62	23,10	50	162,54	142,11
21	20,77	23,54	51	173,29	147,70
22	20,92	23,99	52	184,03	153,29
23	21,08	24,43	53	194,78	158,88
24	21,23	24,88	54	205,52	164,47
25	21,38	25,32	55	216,27	170,06
26	22,41	26,48	56	227,02	175,64
27	23,43	27,63	57	237,76	181,23
28	24,46	28,79	58	248,51	186,82
29	25,48	29,94	59	259,25	192,41
			60	270,00	198,00

BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM

(Tính trên 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm)

Bảo hiểm bổ trợ - Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo chi trả nhiều lần

Đính kèm Bảo hiểm liên kết đơn vị phiên bản 2

(Được phê chuẩn theo Công văn số 390.7/BTC-Q.L.B.H..... ngày 02/9/2021... của Bộ Tài chính)

Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ
0	2,68	3,08	30	7,74	8,12
1	2,82	3,23	31	8,31	8,69
2	2,94	3,38	32	8,88	9,28
3	3,07	3,53	33	9,46	9,85
4	3,19	3,68	34	10,03	10,43
5	3,33	3,83	35	10,60	11,00
6	3,32	3,87	36	11,56	11,76
7	3,32	3,91	37	12,52	12,51
8	3,31	3,95	38	13,48	13,27
9	3,31	3,99	39	14,44	14,03
10	3,30	4,03	40	15,40	14,78
11	3,38	4,07	41	17,00	15,79
12	3,45	4,12	42	18,60	16,80
13	3,53	4,15	43	20,20	17,80
14	3,60	4,20	44	21,80	18,81
15	3,68	4,24	45	23,24	19,68
16	3,76	4,34	46	24,50	20,21
17	3,84	4,43	47	25,76	20,73
18	3,92	4,52	48	27,03	21,26
19	4,00	4,61	49	28,29	21,78
20	4,08	4,71	50	29,55	22,31
21	4,32	4,99	51	31,06	22,81
22	4,56	5,28	52	32,58	23,31
23	4,79	5,56	53	34,09	23,81
24	5,02	5,85	54	35,60	24,31
25	5,26	6,13	55	37,12	24,82
26	5,76	6,53	56	38,63	25,32
27	6,25	6,93	57	40,14	25,82
28	6,75	7,33	58	41,65	26,32
29	7,24	7,73	59	43,17	26,82
			60	44,68	27,32

BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM

(Tính trên 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm)

Bảo hiểm bồi trợ - Bảo hiểm tử vong và Thương tật do Tai nạn

Đính kèm Bảo hiểm liên kết đơn vị phiên bản 2

(Được phê chuẩn theo Công văn số 340.71.BTC-Q.L.B.H.... ngày 02/9/2021 của Bộ Tài chính)

Nhóm nghề nghiệp	Tỷ lệ Phí bảo hiểm
1	1,22
2	1,52
3	2,13

BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM

(Tính trên 100.000 đồng Số tiền bảo hiểm)

Bảo hiểm bổ trợ - Bảo hiểm hỗ trợ viện phí

Đính kèm Bảo hiểm liên kết đơn vị phiên bản 2

(Được phê chuẩn theo Công văn số 3407/BTC-Q.L.B.H..... ngày 02/11/2021... của Bộ Tài chính)

Tuổi	Nhóm nghề nghiệp			
	1	2	3	4
1	255.000	255.000	319.000	383.000
2	235.000	235.000	294.000	352.000
3	214.000	214.000	268.000	322.000
4	194.000	194.000	243.000	291.000
5	174.000	174.000	217.000	261.000
6	153.000	153.000	192.000	230.000
7	147.000	147.000	184.000	221.000
8	147.000	147.000	184.000	221.000
9	153.000	153.000	192.000	230.000
10	153.000	153.000	192.000	230.000
11	153.000	153.000	192.000	230.000
12	153.000	153.000	192.000	230.000
13	153.000	153.000	192.000	230.000
14	153.000	153.000	192.000	230.000
15	153.000	153.000	192.000	230.000
16	158.000	158.000	198.000	238.000
17	158.000	158.000	198.000	238.000
18	158.000	158.000	198.000	238.000
19	158.000	158.000	198.000	238.000
20	158.000	158.000	198.000	238.000
21	158.000	158.000	198.000	238.000
22	158.000	158.000	198.000	238.000
23	163.000	163.000	204.000	244.000
24	163.000	163.000	204.000	244.000
25	163.000	163.000	204.000	244.000
26	163.000	163.000	204.000	244.000
27	168.000	168.000	210.000	252.000
28	178.000	178.000	223.000	268.000
29	183.000	183.000	229.000	275.000
30	188.000	188.000	236.000	282.000

Tuổi	Nhóm nghề nghiệp			
	1	2	3	4
31	199.000	199.000	248.000	299.000
32	209.000	209.000	261.000	313.000
33	214.000	214.000	268.000	322.000
34	229.000	229.000	286.000	343.000
35	240.000	240.000	300.000	360.000
36	255.000	255.000	319.000	383.000
37	270.000	270.000	338.000	404.000
38	285.000	285.000	357.000	428.000
39	301.000	301.000	376.000	451.000
40	321.000	321.000	402.000	482.000
41	331.000	331.000	413.000	497.000
42	341.000	341.000	427.000	512.000
43	351.000	351.000	439.000	527.000
44	367.000	367.000	459.000	550.000
45	377.000	377.000	471.000	566.000
46	392.000	392.000	490.000	588.000
47	403.000	403.000	503.000	604.000
48	418.000	418.000	523.000	628.000
49	433.000	433.000	541.000	649.000
50	448.000	448.000	561.000	672.000
51	469.000	469.000	586.000	703.000
52	484.000	484.000	605.000	727.000
53	504.000	504.000	631.000	757.000
54	525.000	525.000	656.000	788.000
55	550.000	550.000	688.000	825.000
56	575.000	575.000	719.000	863.000
57	601.000	601.000	752.000	902.000
58	631.000	631.000	790.000	948.000
59	667.000	667.000	834.000	969.000
60	703.000	703.000	879.000	969.000

BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM

(Tính trên 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm)

Bảo hiểm bồi trợ - Bảo hiểm tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

Đính kèm Bảo hiểm liên kết đơn vị phiên bản 2

(Được phê chuẩn theo Công văn số 3407/BTC-QLBH ngày 02/9/2021 của Bộ Tài chính)

Tuổi	Nam	Nữ
0	1,30	1,08
1	1,30	1,18
2	1,40	1,37
3	1,50	1,47
4	1,50	1,47
5	1,50	1,47
6	1,50	1,47
7	1,50	1,47
8	1,60	1,47
9	1,70	1,47
10	1,70	1,47
11	1,80	1,57
12	1,90	1,57
13	2,00	1,67
14	2,10	1,76
15	2,30	1,86
16	2,50	1,96
17	2,60	2,06
18	2,70	2,25
19	2,80	2,45
20	2,80	2,55
21	2,80	2,65
22	2,80	2,65
23	3,00	2,65
24	3,10	2,65
25	3,30	2,74
26	3,60	2,94
27	3,80	3,04
28	4,10	3,23
29	4,40	3,53

Tuổi	Nam	Nữ
30	4,80	3,72
31	5,20	4,02
32	5,60	4,31
33	6,00	4,70
34	6,60	5,10
35	7,10	5,49
36	7,80	5,88
37	8,50	6,47
38	9,20	6,96
39	10,10	7,64
40	11,00	8,33
41	11,50	8,72
42	12,00	9,11
43	12,60	9,51
44	13,10	9,90
45	13,80	10,39
46	14,40	10,88
47	15,10	11,37
48	15,80	11,86
49	16,50	12,45
50	17,30	13,03
51	18,20	13,72
52	19,10	14,31
53	20,10	15,09
54	21,10	15,88
55	22,20	16,66
56	23,40	17,54
57	24,70	18,52
58	26,00	19,60
59	27,60	20,68
60	29,20	21,95

BẢNG PHÍ BẢO HIỂM

Bảo hiểm bổ trợ - Bảo hiểm Sức khỏe cá nhân

Đính kèm Bảo hiểm liên kết đơn vị phiên bản 2

(Được phê chuẩn theo Công văn số 3407/BTC-QLBH ngày 02/4/2021 của Bộ Tài chính)

Quyền lợi điều trị nội trú Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm tuổi	Tiêu chuẩn	Cao cấp	V.I.P
0-5	2.631	3.629	5.107
6-10	2.622	3.612	5.066
11-15	2.622	3.626	5.112
16-20	2.623	3.621	5.093
21-25	3.349	4.565	6.378
26-30	3.617	4.873	6.867
31-35	3.817	5.173	7.261
36-40	4.058	5.506	7.733
41-45	4.285	5.816	8.153
46-50	4.858	6.571	9.207
51-55	5.485	7.419	10.368
56-60	6.949	9.312	13.061
61-65	7.959	10.495	14.906
66-69	10.660	13.950	20.240

Quyền lợi điều trị ngoại trú Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm tuổi	Tiêu chuẩn	Cao cấp	V.I.P
0-5	2.070	3.266	4.159
6-10	1.852	3.153	4.456
11-15	2.003	3.511	4.848
16-20	2.136	3.964	5.735
21-25	1.638	3.075	4.488
26-30	1.794	3.414	4.950
31-35	1.923	3.755	5.557
36-40	2.349	4.654	6.969
41-45	2.451	4.925	7.505
46-50	2.544	5.112	7.790
51-55	2.760	5.625	8.399
56-60	2.918	6.082	8.933
61-65	2.999	6.295	9.087
66-69	3.940	8.999	14.031

Quyền lợi chăm sóc nha khoa Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm tuổi	Tiêu chuẩn	Cao cấp	V.I.P
0-5	2.071	2.375	2.987
66-69	2.855	3.346	4.284

Quyền lợi thai sản Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm tuổi	Tiêu chuẩn	Cao cấp	V.I.P
66-69	7.025	7.025	7.778